

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Số 65A3, đường 30/4, Phường Thăng Nhất
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2020

Số: 0817 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2020, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc Kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 8, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong số dư khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu từ khách hàng đã quá hạn với số tiền là 13.531.918.730 đồng. Căn cứ vào sổ sách kế toán hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng đầy đủ thích hợp về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Trong năm 2019, Công ty chưa đánh giá và ghi nhận khoản chi phí phạt do giao hàng chậm cho Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro với số tiền tối đa có thể là 1.091.214.120 đồng. Cho đến thời điểm lập Báo cáo kiểm toán này, hai bên vẫn đang thương thảo, do đó, Ban Giám đốc chưa xác định và ghi nhận số tiền phạt, nếu có. Căn cứ vào sổ sách kế toán hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng thích hợp để xác định được số tiền phạt cần ghi nhận. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng, nếu có, của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 của phần thuyết minh báo cáo tài chính đã trình bày việc Công ty không trích lập dự phòng cho khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất, vì cho rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2014/ND-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 ("Nghị định 46") và Nghị định số 118/2015/ND-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 ("Nghị định 118") do Chính phủ ban hành nên Công ty sẽ được miễn tiền thuê đất. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 8 tháng 4 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2018-001-1

348
STY
HÀN
ĐÀ
BÊN
BA P

-002-C.T.T.N.H.H.
NH
TY
HỮU HẠN
ITE
AM
Ồ CHI M

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Số 65A3, đường 30/4

Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.022.177.685	506.712.788.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.174.083.567	36.910.087.406
1. Tiền	111	4	79.174.083.567	36.910.087.406
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		367.000.000.000	402.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	367.000.000.000	402.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.349.165.451	54.714.343.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.935.127.857	42.766.600.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.696.466.674	3.589.828.165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.762.252.634	10.387.702.427
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(3.044.681.714)	(2.029.787.810)
IV. Hàng tồn kho	140		512.014.874	5.731.283.609
1. Hàng tồn kho	141	9	512.014.874	5.731.283.609
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.986.913.793	7.357.074.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		339.167.948	311.992.292
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.433.866.485	6.486.593.631
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	213.879.360	558.488.423
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281.638.440.721	291.918.610.557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		80.939.341.358	86.803.652.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	80.939.341.358	86.803.652.456
- Nguyên giá	222		115.354.222.922	115.503.131.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.414.881.564)	(28.699.478.714)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	183.336.048.339	188.071.320.195
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(45.944.738.115)	(41.209.466.259)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.168.416.172	16.450.644.162
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.168.416.172	16.450.644.162
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.530.000.000	10.530.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.191.634.852	589.993.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.191.634.852	589.993.744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		779.660.618.406	798.631.399.353

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Số 65A3, đường 30/4

Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu

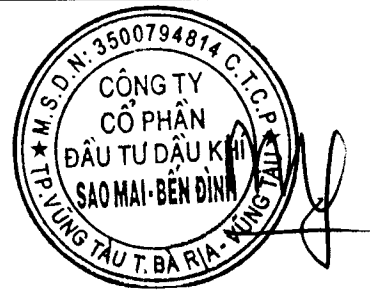
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		218.469.480.109	237.767.659.905
I. Nợ ngắn hạn	310		13.316.035.414	28.497.511.330
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.702.185.231	13.738.373.971
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	-	219.756.995
3. Phải trả người lao động	314		441.874.031	1.747.808.341
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.472.538.039	3.161.758.606
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	5.203.799.784	5.203.799.784
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.962.010.115	3.962.833.885
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		533.628.214	463.179.748
II. Nợ dài hạn	330		205.153.444.695	209.270.148.575
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		199.903.984	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	196.275.763.280	201.479.563.064
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	8.601.586.955	7.714.395.035
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561.191.138.297	560.863.739.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	561.191.138.297	560.863.739.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.839.745.328	16.512.346.479
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		16.426.398.013	15.730.996.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		413.347.315	781.349.689
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		779.660.618.406	798.631.399.353


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởngPhùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 09 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

Số 65A3, đường 30/4

Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

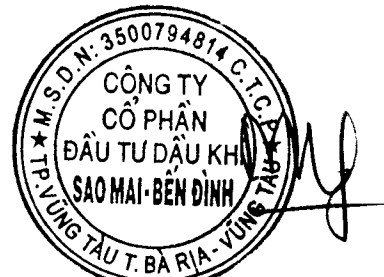
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		181.403.172.972		198.882.664.592	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	181.403.172.972		198.882.664.592	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	177.061.750.310		191.286.853.144	
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.341.422.662		7.595.811.448	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	24.690.248.386		26.019.290.958	
6. Chi phí tài chính	22		16.588.068		36.690.411	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		36.690.411	
7. Chi phí bán hàng	25		2.493.595.076		2.493.595.092	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	26.282.624.532		27.828.712.060	
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		238.863.372		3.256.104.843	
10. Thu nhập khác	31		1.392.951.257		(75.933.855)	
11. Chi phí khác	32		331.275.394		470.237.452	
12. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.061.675.863		(546.171.307)	
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.300.539.235		2.709.933.536	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-		1.041.391.927	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	887.191.920		887.191.920	
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		413.347.315		781.349.689	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	8		14	



Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 09 tháng 4 năm 2020

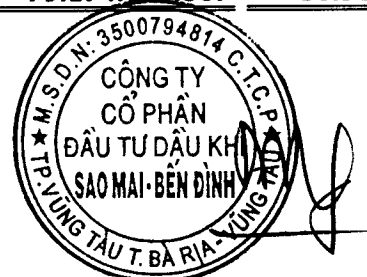
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNHSố 65A3, đường 30/4
Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.300.539.235	2.709.933.536
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11.437.574.537	10.589.541.528
Các khoản dự phòng	03	1.014.893.904	2.029.787.810
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(3.576.337)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.911.157.477)	(26.015.714.621)
Chi phí lãi vay	06	-	36.690.411
3. Lỗ từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.158.149.801)	(10.653.337.673)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.095.632.290)	(4.899.182.485)
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.219.268.735	(601.970.535)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(7.515.776.284)	(5.231.646.463)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(628.816.764)	613.115.197
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(36.690.411)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(219.756.995)	(383.830.281)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.414.363.399)	(21.193.542.651)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.163.469.152)	(9.895.760.588)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	220.909.091	-
3. Tiền chi đầu tư hợp đồng tiền gửi	23	(227.000.000.000)	(305.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ các hợp đồng tiền gửi	24	262.000.000.000	320.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	25.620.919.621	26.623.662.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	57.678.359.560	31.727.902.094
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ vay ngắn hạn	33	-	15.000.000.000
2. Tiền trả nợ vay ngắn hạn	34	-	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	42.263.996.161	10.534.359.443
Tiền đầu năm	60	36.910.087.406	26.372.151.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	3.576.337
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	79.174.083.567	36.910.087.406


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởngPhùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 09 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 81 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ; cho thuê các thiết bị vận tải, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

794
G T
H A
D A
B E N
B A P



Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập phù hợp với các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 7
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản hữu hình khác	5 - 40

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được thanh toán là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	81.482.571	95.016.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.092.600.996	36.815.071.167
	79.174.083.567	36.910.087.406

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	367.000.000.000	402.000.000.000
	367.000.000.000	402.000.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	10.530.000.000	10.530.000.000	10.530.000.000	10.530.000.000
	10.530.000.000	10.530.000.000	10.530.000.000	10.530.000.000

(*) Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6% đến 7%/năm (năm 2018: từ 6% đến 6,8%/năm).

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Các bên thứ ba		
- Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
- Công ty TNHH Hải Lưu	7.647.795.485	6.894.177.730
- Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	5.323.730.401	6.814.031.884
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	13.431.683.241	15.526.472.309
	39.935.127.857	42.766.600.653

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	6.037.589.038	6.968.260.273
Trích trước doanh thu từ dự án Sao Vàng Đại Nguyệt (Thuyết minh số 29)	-	3.200.632.032
Khác	724.663.596	218.810.122
	6.762.252.634	10.387.702.427

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	3.044.681.714	13.531.918.730	2.029.787.810
	13.531.918.730	3.044.681.714	13.531.918.730	2.029.787.810

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	239.600.000	406.280.000
Hàng hóa	233.913.729	31.411.295
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.501.145	5.293.592.314
	512.014.874	5.731.283.609

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực thu/nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.756.995	-	219.756.995	-
Thuế nhập khẩu	-	30.366.492	30.366.492	-
Thuế thu nhập cá nhân	(483.942.043)	412.522.800	77.631.525	(149.050.768)
Thuế khác	(74.546.380)	21.934.852	12.217.064	(64.828.592)
	(338.731.428)	464.824.144	339.972.076	(213.879.360)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(558.488.423)			(213.879.360)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	219.756.995			-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.688.080.904	2.478.100.000	3.899.866.355	390.667.605	101.046.416.306	115.503.131.170
Tăng trong năm	-	-	-	-	144.756.575	144.756.575
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	39.985.000	-	-	-	653.250.008	693.235.008
Thanh lý	-	(537.494.000)	(449.405.831)	-	-	(986.899.831)
Số dư cuối năm	<u>7.728.065.904</u>	<u>1.940.606.000</u>	<u>3.450.460.524</u>	<u>390.667.605</u>	<u>101.844.422.889</u>	<u>115.354.222.922</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.134.696.473	1.539.677.453	3.100.712.109	390.667.605	20.533.725.074	28.699.478.714
Khấu hao trong năm	1.220.725.851	103.647.612	116.570.316	-	5.261.358.902	6.702.302.681
Thanh lý	-	(537.494.000)	(449.405.831)	-	-	(986.899.831)
Số dư cuối năm	<u>4.355.422.324</u>	<u>1.105.831.065</u>	<u>2.767.876.594</u>	<u>390.667.605</u>	<u>25.795.083.976</u>	<u>34.414.881.564</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	<u>4.553.384.431</u>	<u>938.422.547</u>	<u>799.154.246</u>	<u>-</u>	<u>80.512.691.232</u>	<u>86.803.652.456</u>
Số dư cuối năm	<u>3.372.643.580</u>	<u>834.774.935</u>	<u>682.583.930</u>	<u>-</u>	<u>76.049.338.913</u>	<u>80.939.341.358</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.270.386.037 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.237.381.779 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>229.280.786.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	41.209.466.259
Khấu hao trong năm	<u>4.735.271.856</u>
Số dư cuối năm	<u>45.944.738.115</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>188.071.320.195</u>
Tại ngày cuối năm	<u>183.336.048.339</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Nguyên giá đầu năm và cuối năm VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	<u>97.399.118.187</u>
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, căn trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	16.450.644.162	82.986.651.083
Tăng trong năm	411.007.018	2.882.681.928
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(693.235.008)</u>	<u>(69.418.688.849)</u>
Số dư cuối năm	<u>16.168.416.172</u>	<u>16.450.644.162</u>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	14.152.455.523	14.152.455.523
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình	1.934.142.467	2.216.370.457
Dự án khác	<u>81.818.182</u>	<u>81.818.182</u>
	<u>16.168.416.172</u>	<u>16.450.644.162</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên thứ ba		
- Công ty TNHH Hải Lưu	909.607.818	94.337.958
- Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	-	1.627.307.376
- Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Điện Quang Phát	-	235.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Sao Đại Dương	-	10.043.644.094
- Các đơn vị khác	792.577.413	1.528.461.494
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	209.623.049
	1.702.185.231	13.738.373.971

Các khoản phải trả người bán đều có khả năng thanh toán khi đến hạn.

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.203.799.784	5.203.799.784
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	196.275.763.280	201.479.563.064

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	3.961.145.310	3.962.833.885
Khác	864.805	-
	3.962.010.115	3.962.833.885

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Chênh lệch khấu hao VND
Số dư đầu năm	7.714.395.035
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	887.191.920
Số dư cuối năm	8.601.586.955

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	44.351.392.969	15.781.128.788	560.132.521.757
Lợi nhuận trong năm	-	-	781.349.689	781.349.689
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(50.131.998)	(50.131.998)
Số dư đầu năm nay	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>16.512.346.479</u>	<u>560.863.739.448</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	413.347.315	413.347.315
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(85.948.466)	(85.948.466)
Số dư cuối năm nay	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>16.839.745.328</u>	<u>561.191.138.297</u>

Theo Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông số 51/QĐ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 04 năm 2019, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 85.948.466 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018.

Vốn điều lệ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Cổ phần đã phát hành và thu tiền 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng được chia thành 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn của chủ sở hữu của Công ty không thay đổi trong năm tài chính và so sánh với Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	Tỷ VND	%	Tỷ VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	210,25	42,05	255	51,1
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	50,92	10,18	-	-
Công ty TNHH SX TM Việt Anh	-	-	65,08	13,02
Các cổ đông khác	238,83	47,77	179,92	35,98
	500	100	500	100

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>2.339.890.245</u>	<u>1.877.942.664</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	991.830.000	1.680.450.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	19.522.875.000	20.115.975.000
	22.887.105.000	24.168.825.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m² (2018: 5.000 m²) tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	115.905	8.618

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.
- Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2019	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	286.893.290.424	28.260.087.771	7.647.795.485	322.801.173.680
Tài sản không phân bổ				456.859.444.726
Tổng tài sản				779.660.618.406
Nợ phải trả bộ phận	210.222.868.996	3.232.908.277	-	213.455.777.273
Nợ phải trả không phân bổ				5.013.702.836
Tổng nợ phải trả				218.469.480.109

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2019	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	14.438.198.210	93.449.416.442	73.515.558.320	181.403.172.972
Tổng doanh thu	14.438.198.210	93.449.416.442	73.515.558.320	181.403.172.972

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh bộ phận	2.197.546.756	1.947.766.127	196.109.779	4.341.422.662
				(28.776.219.608)
Chi phí không phân bổ				(24.434.796.946)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				24.690.248.386
Doanh thu hoạt động tài chính				1.061.675.863
Lợi nhuận khác				(16.588.068)
Chi phí tài chính				1.300.539.235
Lợi nhuận trước thuế				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(887.191.920)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				413.347.315

Thông tin khác

Khấu hao				11.437.574.537
----------	--	--	--	----------------

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2018	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	300.054.605.634	37.640.399.896	6.894.177.730	344.589.183.260
Tài sản không phân bổ				454.042.216.093
Tổng tài sản				798.631.399.353
Nợ phải trả bộ phận	217.164.622.915	14.133.267.545	-	231.297.890.460
Nợ phải trả không phân bổ				6.469.769.445
Tổng nợ phải trả				237.767.659.905

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2018	Bộ phận kinh doanh cụm cảng <u>VND</u>	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí <u>VND</u>	Bộ phận kinh doanh khác (đạm, khí LPG) <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	18.978.291.870	67.248.645.391	112.655.727.331	198.882.664.592
Tổng doanh thu	18.978.291.870	67.248.645.391	112.655.727.331	198.882.664.592

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh bộ phận	2.514.509.856	4.747.660.858	333.640.734	7.595.811.448
Chi phí không phân bổ				<u>(30.322.307.152)</u>
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				<u>(22.726.495.704)</u>
Doanh thu hoạt động tài chính (Lỗ) khác				26.019.290.958 <u>(546.171.307)</u>
Chi phí tài chính				<u>(36.690.411)</u>
Lợi nhuận trước thuế				2.709.933.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				<u>(1.041.391.927)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				<u>(887.191.920)</u>
Lợi nhuận trong năm				<u>781.349.689</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>10.589.541.528</u>

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.888.863.088	64.615.445.227
Doanh thu bán hàng	91.310.510.100	129.063.419.581
	<u>181.403.172.972</u>	<u>198.882.664.592</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	4.735.271.856	4.735.271.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	81.558.649.351	58.216.656.204
Giá vốn của hàng bán	90.767.829.103	128.334.925.084
	<u>177.061.750.310</u>	<u>191.286.853.144</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.528.575.090	6.926.384.823
Chi phí nhân công	41.246.521.327	36.064.492.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.437.574.537	10.589.541.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.299.034.189	39.280.919.774
Chi phí khác bằng tiền	6.105.653.304	5.534.186.709
	<u>110.617.358.447</u>	<u>98.395.525.326</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.690.248.386	26.015.714.621
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.576.337
	24.690.248.386	26.019.290.958

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	11.506.113.201	12.718.851.026
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.466.161.094	2.366.600.055
Dự phòng phải thu khó đòi	1.014.893.904	2.029.787.810
Chi phí khấu hao	3.098.332.031	2.246.729.630
Chi phí vật liệu văn phòng	1.047.809.155	1.190.050.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.468.338.757	3.713.477.735
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.680.976.390	3.563.215.291
	26.282.624.532	27.828.712.060

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.300.539.235	2.709.933.536
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.435.959.601)	(4.435.959.601)
- <i>Chênh lệch khấu hao</i>	(4.435.959.601)	(4.435.959.601)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.656.464.224	2.824.811.039
Lãi/ (Lỗ) tính thuế	(1.478.956.142)	1.098.784.974
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	219.756.995
Bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	821.634.932
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.041.391.927

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2018: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản lỗ tính thuế 6.402.093.738 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.208.950.675 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ tính thuế VND
2020	Đã quyết toán	337.460.083
2021	Chưa quyết toán	868.295.982
2022	Chưa quyết toán	3.717.381.531
2024	Chưa quyết toán	1.478.956.142
		6.402.093.738

Cơ quan thuế chưa thực hiện việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ năm 2016. Số thuế phải nộp trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được Cơ quan thuế quyết toán. Do cách hiểu khác nhau trong việc áp dụng luật thuế và các quy định hiện hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay nên có thể dẫn đến sự khác biệt về số thuế phải nộp của Công ty khi Cơ quan thuế tiến hành quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	413.347.315	781.349.689
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(85.948.466)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	413.347.315	695.401.223
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	14

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại theo số thực tế quỹ khen thưởng, phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Giám đốc Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm hiện hành.

28. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trong quá trình xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 ("Nghị định 118"). Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 ("Nghị định 46"), các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản. Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền thuê đất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, vì Công ty tin rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 nên sẽ được tiếp tục miễn tiền thuê đất theo Nghị định 46.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ('PTSC')

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty CỔ PHẦN Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	PTSC - POS	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ('PVN')

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV GAS D - NT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	PVFCCo - ĐNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty cổ phần Xăng Dầu Vũng Tàu	PV Oil Vũng Tàu	Thành viên PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Doanh thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	237.642.134	1.416.888.296
PTSC - M&C	55.702.958.977	44.072.770.350
PTSC - Ban xây dựng	857.089.138	2.944.081.195
PV Shipyard	15.978.550.132	13.178.759.817
PTSC - POS	5.227.928.000	-

Các thành viên thuộc PVN

PVS - MS	<u>3.243.918.985</u>	<u>3.756.960.356</u>
----------	----------------------	----------------------

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
--	-----------------------	-------------------------

Mua hàng hóa, dịch vụ

Các thành viên thuộc PTSC

PTSC	-	83.980.474
PTSC - Hotel	10.981.927	16.461.500
PTSC - M&C	180.298.565	455.492.580
PTSC - SB	302.138.950	136.443.900
PTSC - Đà Nẵng	17.954.545	42.672.728
PV Shipyard	8.881.257.604	3.815.438.000

Các thành viên thuộc PVN

PVN	27.099.335	13.429.374
PV Gas South	73.319.448.541	101.000.151.474
PVI Vũng Tàu	359.649.594	391.328.696
PVI South	26.336.703	22.198.377
PVC - MS	139.573.979	45.000.000
PSI	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Tổng thu nhập	<u>1.679.758.975</u>	<u>2.486.143.634</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	2.212.441.235	2.763.934.891
PTSC - M&C	6.871.646	36.291.178
PTSC - Ban xây dựng	1.461.386.153	2.609.644.550
PV Shipyard	5.794.310.613	7.221.383.077
Các thành viên thuộc PVN		
PVS - MS	3.669.873.594	2.158.418.639
PVC - PT	286.800.000	286.800.000
DQS	-	449.999.974
	13.431.683.241	15.526.472.309
Phải thu khác		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - M&C	-	3.200.632.032
	-	3.200.632.032
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - SB	-	19.342.180
PTSC - M&C	-	190.280.869
	-	209.623.049

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 141.718.977 đồng (năm 2018: 2.766.865.032 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 2.766.865.032 đồng là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định chưa được thanh toán năm trước và đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 6.037.589.038 đồng (2018: 6.968.260.273 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhưng đã bao gồm 6.968.260.273 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước nhận được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


 Phạm Thị Hương Giang
 Người lập biểu


 Phạm Minh Vĩ
 Kế toán trưởng


 Phùng Như Dũng
 Giám đốc
 Ngày 09 tháng 4 năm 2020

